

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức  
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future  
with confidence**

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức  
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 38      |

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                     |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Đặng Doãn Kiên   | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024    |
| Ông Đặng Vũ Thành    | Thành viên | bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Quốc Thúc | Thành viên | bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024   |
| Ông Bùi Quang Liên   | Thành viên | miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                            |            |                                   |
|----------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh | Trưởng ban |                                   |
| Ông Nguyễn Đăng Trường     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024 |
| Bà Đinh Thị Phương Vy      | Thành viên |                                   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                    |
|----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Đặng Vũ Thành    | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024   |
| Ông Bùi Quang Liên   | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Dương Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

|                    |                                    |
|--------------------|------------------------------------|
| Ông Đặng Vũ Thành  | bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024   |
| Ông Bùi Quang Liên | miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12819110/67739380

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Marja Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 1073-2023-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>69.882.157.635</b>  | <b>128.329.644.741</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 4           | <b>12.158.294.343</b>  | <b>11.949.613.048</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 3.058.294.343          | 3.949.613.048          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 9.100.000.000          | 8.000.000.000          |
| 130   | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>39.971.127.485</b>  | <b>66.402.704.943</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 95.567.265.949         | 93.084.830.096         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 2.175.350.148          | 2.913.954.898          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 13.782.702.028         | 14.552.131.771         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5, 6, 7     | (71.554.190.640)       | (44.148.211.822)       |
| 140   | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | 8           | <b>15.428.014.858</b>  | <b>46.896.927.828</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 15.428.014.858         | 46.896.927.828         |
| 150   | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>2.324.720.949</b>   | <b>3.080.398.922</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 1.805.792.912          | 3.080.398.922          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 17          | 518.928.037            | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>151.562.954.073</b> | <b>178.226.029.525</b> |
| 210   | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>2.403.708.036</b>   | <b>2.552.311.718</b>   |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 2.403.708.036          | 2.552.311.718          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>120.745.909.888</b> | <b>153.138.431.806</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 45.233.799.439         | 87.209.335.758         |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 486.091.252.705        | 520.490.452.705        |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (440.857.453.266)      | (433.281.116.947)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 10          | 74.445.133.924         | 64.450.108.259         |
| 225   | Nguyên giá                                   |             | 94.544.645.726         | 77.859.191.181         |
| 226   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (20.099.511.802)       | (13.409.082.922)       |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 1.066.976.525          | 1.478.987.789          |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 3.766.607.975          | 3.766.607.975          |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.699.631.450)        | (2.287.620.186)        |
| 240   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>9.201.808.247</b>   | <b>7.126.300.000</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 9.201.808.247          | 7.126.300.000          |
| 250   | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>816.000.000</b>     | <b>816.000.000</b>     |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh             | 13          | 816.000.000            | 816.000.000            |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>18.395.527.902</b>  | <b>14.592.986.001</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 18.395.527.902         | 14.592.986.001         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>221.445.111.708</b> | <b>306.555.674.266</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>136.449.571.126</b> | <b>116.876.266.986</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>109.912.460.603</b> | <b>99.988.205.937</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn  | 15          | 30.898.559.227         | 31.675.639.912         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                      | 16          | 1.591.302.864          | 1.486.302.864          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                    | 17          | 170.942.648            | 27.298.646.833         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động  | 18          | 4.017.854.114          | 4.442.135.334          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn  | 18          | 3.385.229.570          | 5.644.059.618          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                                      |             | 363.636.362            | 218.181.818            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác   | 19          | 5.166.150.977          | 2.666.754.783          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                      | 20          | 64.013.619.436         | 26.211.519.370         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi  |             | 305.165.405            | 344.965.405            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>26.537.110.523</b>  | <b>16.888.061.049</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác  | 19          | 8.005.100.000          | 400.000.000            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                       | 20          | 18.532.010.523         | 16.488.061.049         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |             | <b>84.995.540.582</b>  | <b>189.679.407.280</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>21.1</b> | <b>84.995.540.582</b>  | <b>189.679.407.280</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 209.723.210.000        | 209.723.210.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                  |             | 209.723.210.000        | 209.723.210.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần   |             | 15.257.068.213         | 15.257.068.213         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển  |             | 5.352.597.635          | 5.352.597.635          |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế  |             | (145.337.335.266)      | (40.653.468.568)       |
| 421a       | - (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (40.653.468.568)       | 37.394.250.023         |
| 421b       | - Lỗ năm nay  |             | (104.683.866.698)      | (78.047.718.591)       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  |             | <b>221.445.111.708</b> | <b>306.555.674.266</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Phạm Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                            | Năm trước                          |
|----------|---|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ            | 22.1        | 184.947.185.824                    | 133.957.262.502                    |
| 11       | 2. Giá vốn dịch vụ cung cấp                       | 23          | (221.180.470.947)                  | (204.142.147.325)                  |
| 20       | 3. Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ                     |             | (36.233.285.123)                   | (70.184.884.823)                   |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 22.2        | 1.067.142.756                      | 1.002.740.165                      |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br>Trong đó: Chi phí lãi vay | 24          | (5.212.067.660)<br>(5.212.067.660) | (5.697.891.860)<br>(5.665.318.821) |
| 25       | 6. Chi phí bán hàng                               | 25          | (3.812.075.152)                    | (5.458.581.372)                    |
| 26       | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26          | (52.009.301.449)                   | (38.363.936.993)                   |
| 30       | 8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | (96.199.586.628)                   | (118.702.554.883)                  |
| 31       | 9. Thu nhập khác                                  | 28          | 169.421.133                        | 78.692.986.603                     |
| 32       | 10. Chi phí khác                                  | 28          | (7.390.701.203)                    | (11.294.723.935)                   |
| 40       | 11. (Lỗ) lợi nhuận khác                           | 28          | (7.221.280.070)                    | 67.398.262.668                     |
| 50       | 12. Tổng lỗ kế toán trước thuế                    |             | (103.420.866.698)                  | (51.304.292.215)                   |
| 51       | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 29.1        | (1.263.000.000)                    | (26.301.544.351)                   |
| 52       | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    |             | -                                  | (441.882.025)                      |
| 60       | 15. Lỗ sau thuế TNDN                              |             | (104.683.866.698)                  | (78.047.718.591)                   |
| 70       | 16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu                       | 31          | (4.992)                            | (3.721)                            |
| 71       | 17. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu                     | 31          | (4.992)                            | (3.721)                            |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|-----------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                          |                         |
|           | <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>  |             | <b>(103.420.866.698)</b> | <b>(51.304.292.215)</b> |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                          |                         |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 9, 10, 11   | 20.756.857.948           | 22.452.332.243          |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 27.405.978.818           | 10.860.253.680          |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (819.351.395)            | (466.977.308)           |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (236.202.680)            | (78.881.980.656)        |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 24          | 5.212.067.660            | 5.665.318.821           |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        |             | <b>(51.101.516.347)</b>  | <b>(91.675.345.435)</b> |
| 09        | Giảm các khoản phải thu  |             | 11.333.466.287           | 27.562.033.791          |
| 10        | Giảm hàng tồn kho  |             | 31.468.912.970           | 54.833.914.368          |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (2.095.048.063)          | (4.630.138.060)         |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước  |             | (2.527.935.891)          | 9.521.626.050           |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (3.066.065.605)          | (7.000.259.008)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 17          | (21.861.092.387)         | (6.072.120.017)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (39.800.000)             | (87.156.000)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                              |             | <b>(37.889.079.036)</b>  | <b>(17.547.444.311)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                          |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                      |             | (761.166.018)            | (5.273.256.945)         |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định   |             | 17.130.400.000           | 108.581.084.340         |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi  |             | 236.476.809              | 483.164.059             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>16.605.710.791</b>    | <b>103.790.991.454</b>  |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|-------|--|-------------|-----------------------|-------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                       |                         |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   | 20          | 90.267.893.915        | 51.399.917.109          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    | 20          | (56.701.164.375)      | (134.388.171.437)       |
| 35    | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                             | 20          | (12.074.680.000)      | (10.239.280.000)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính |             | <b>21.492.049.540</b> | <b>(93.227.534.328)</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm        |             | <b>208.681.295</b>    | <b>(6.983.987.185)</b>  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                           |             | <b>11.949.613.048</b> | <b>18.933.600.233</b>   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                          | 4           | <b>12.158.294.343</b> | <b>11.949.613.048</b>   |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 133).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty đã phát sinh lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 104.683.866.698 VND và tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 145.337.335.266 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 40.030.302.968 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, khả năng Công ty tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai và tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ của công ty, đã cam kết có đủ khả năng và sẽ tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch kinh doanh trong năm tới với dòng tiền chính được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và các bên liên quan của Công ty cũng cam kết sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán cho các khoản nợ đối với các bên liên quan này cho đến khi Công ty đã trả hết các khoản nợ cho các bên khác. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Do đó, báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | - Chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 6 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 4 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 5 năm  |

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 Vốn cổ phần**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lỗ trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VND                   |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                   | 9.474.473             | 12.351.000            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.048.819.870         | 3.937.262.048         |
| Các khoản tương đương tiền | 9.100.000.000         | 8.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>12.158.294.343</b> | <b>11.949.613.048</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc ít hơn ba (3) tháng và hưởng lãi suất 2,7% - 2,8%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu cho bên khác   | 95.486.365.949        | 92.835.224.470        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng dịch vụ Dầu Khí | 13.001.779.517        | -                     |
| Khác  | 82.484.586.432        | 92.835.224.470        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30)   | 80.900.000            | 249.605.626           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>95.567.265.949</b> | <b>93.084.830.096</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | (62.266.855.267)      | (38.090.874.785)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b>33.300.410.682</b> | <b>54.993.955.311</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

|                              | VND             |                |
|------------------------------|-----------------|----------------|
|                              | Năm nay         | Năm trước      |
| Số đầu năm                   | 38.090.874.785  | 28.817.630.525 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 26.692.980.482  | 9.363.157.157  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (2.517.000.000) | (89.912.897)   |
| Số cuối năm                  | 62.266.855.267  | 38.090.874.785 |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | VND                  |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé        | 442.800.000          | -                    |
| Công ty TNHH Man Motors Việt Nam      | 115.758.850          | -                    |
| Khác                                  | 1.616.791.298        | 2.913.954.898        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>2.175.350.148</b> | <b>2.913.954.898</b> |
| Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn | (1.015.198.483)      | (924.051.183)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                  | <b>1.160.151.665</b> | <b>1.989.903.715</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

|                              | VND                  |                    |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
|                              | Năm nay              | Năm trước          |
| Số đầu năm                   | 924.051.183          | -                  |
| Dự phòng trích lập trong năm | 100.000.000          | 924.051.183        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (8.852.700)          | -                  |
| Số cuối năm                  | <u>1.015.198.483</u> | <u>924.051.183</u> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>13.782.702.028</b> | <b>14.552.131.771</b> |
| Ký quỹ, ký cược                            | 5.878.650.784         | 3.573.992.904         |
| Chi hộ khách hàng                          | 5.715.072.663         | 5.597.225.237         |
| Tạm ứng nhân viên                          | 1.778.798.266         | 5.304.168.277         |
| Thuế GTGT thuê tài chính chưa xuất hóa đơn | 333.709.091           | -                     |
| Khác                                       | 76.471.224            | 76.745.353            |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>2.403.708.036</b>  | <b>2.552.311.718</b>  |
| Ký quỹ, ký cược                            | 1.235.726.218         | 2.552.311.718         |
| Thuế GTGT thuê tài chính chưa xuất hóa đơn | 1.167.981.818         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>16.186.410.064</b> | <b>17.104.443.489</b> |
| Dự phòng phải thu khác khó đòi             | (8.272.136.890)       | (5.133.285.854)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                       | <b>7.914.273.174</b>  | <b>11.971.157.635</b> |
| Trong đó:                                  |                       |                       |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30)          | 560.148.101           | 305.858.258           |
| Các bên khác                               | 15.626.261.963        | 16.798.585.231        |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

|                              | VND                  |                      |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | Năm nay              | Năm trước            |
| Số đầu năm                   | 5.133.285.854        | 4.327.288.427        |
| Dự phòng trích lập trong năm | 3.138.851.036        | 888.794.161          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                    | (82.796.734)         |
| Số cuối năm                  | <u>8.272.136.890</u> | <u>5.133.285.854</u> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Nhiên liệu, vật liệu                | 14.055.302.413        | 14.069.798.455        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.242.148.445         | 32.696.565.373        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 130.564.000           | 130.564.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>15.428.014.858</b> | <b>46.896.927.828</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng  |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>  |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm  | 19.102.779.946              | 49.059.975.357         | 451.557.017.402        | 770.680.000           | 520.490.452.705   |
| Thanh lý  | -                           | -                      | (34.367.200.000)       | -                     | (34.367.200.000)  |
| Xóa sổ  | -                           | -                      | -                      | (32.000.000)          | (32.000.000)      |
| Số cuối năm   | 19.102.779.946              | 49.059.975.357         | 417.189.817.402        | 738.680.000           | 486.091.252.705   |
| <b>Trong đó:</b>  |                             |                        |                        |                       |                   |
| Đã khấu hao hết   | 12.595.495.413              | 32.782.170.851         | 335.825.372.347        | 738.680.000           | 381.941.718.611   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                           |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm  | (17.167.805.948)            | (39.117.058.682)       | (376.238.824.495)      | (757.427.822)         | (433.281.116.947) |
| Khấu hao trong năm  | (520.631.161)               | (2.190.690.786)        | (10.929.843.679)       | (13.252.178)          | (13.654.417.804)  |
| Thanh lý  | -                           | -                      | 6.046.081.485          | -                     | 6.046.081.485     |
| Xóa sổ  | -                           | -                      | -                      | 32.000.000            | 32.000.000        |
| Số cuối năm   | (17.688.437.109)            | (41.307.749.468)       | (381.122.586.689)      | (738.680.000)         | (440.857.453.266) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                   |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm  | 1.934.973.998               | 9.942.916.675          | 75.318.192.907         | 13.252.178            | 87.209.335.758    |
| Số cuối năm   | 1.414.342.837               | 7.752.225.889          | 36.067.230.713         | -                     | 45.233.799.439    |
| Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20) | -                           | 4.404.652.710          | 18.179.317.815         | -                     | 22.583.970.525    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 |                            |                            | VND              |
|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
|                                 | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                            |                            |                  |
| Số đầu năm                      | 77.859.191.181             | -                          | 77.859.191.181   |
| Thuê mới                        | -                          | 16.685.454.545             | 16.685.454.545   |
| Số cuối năm                     | 77.859.191.181             | 16.685.454.545             | 94.544.645.726   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                            |                            |                  |
| Số đầu năm                      | (13.409.082.922)           | -                          | (13.409.082.922) |
| Khấu hao trong năm              | (5.190.612.744)            | (1.499.816.136)            | (6.690.428.880)  |
| Số cuối năm                     | (18.599.695.666)           | (1.499.816.136)            | (20.099.511.802) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                            |                            |                  |
| Số đầu năm                      | 64.450.108.259             | -                          | 64.450.108.259   |
| Số cuối năm                     | 59.259.495.515             | 15.185.638.409             | 74.445.133.924   |

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                      |
|--------------------------------|--------------------------|
|                                | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |
| Số đầu năm và số cuối năm      | 3.766.607.975            |
| <i>Trong đó:</i>               |                          |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 1.706.551.725            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |
| Số đầu năm                     | (2.287.620.186)          |
| Hao mòn trong năm              | (412.011.264)            |
| Số cuối năm                    | (2.699.631.450)          |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |
| Số đầu năm                     | 1.478.987.789            |
| Số cuối năm                    | 1.066.976.525            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | VND                  |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi | 9.201.808.247        | 6.705.700.000        |
| Chi phí sửa chữa                  | -                    | 420.600.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>9.201.808.247</b> | <b>7.126.300.000</b> |

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

|   |                     | VND          |             |              |             |
|---|---------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Tên công ty liên doanh                        | Lĩnh vực kinh doanh | Số cuối năm  |             | Số đầu năm   |             |
|   |                     | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc     | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc     |
|   |                     | %            | VND         | %            | VND         |
| Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (i) | Vận tải             | 51           | 816.000.000 | 51           | 816.000.000 |

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>1.805.792.912</b>  | <b>3.080.398.922</b>  |
| Chi phí công cụ dụng cụ               | 577.482.101           | 950.408.634           |
| Chi phí sửa chữa                      | 496.439.979           | 1.450.183.365         |
| Chi phí bảo hiểm                      | 31.959.702            | 17.809.036            |
| Chi phí khác                          | 699.911.130           | 661.997.887           |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>18.395.527.902</b> | <b>14.592.986.001</b> |
| Chi phí trả trước thuê tài chính      | 10.596.261.596        | -                     |
| Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa | 3.071.990.347         | 8.965.781.146         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 2.614.806.154         | 3.401.654.320         |
| Chi phí thuê đất                      | 2.081.844.181         | 2.151.238.993         |
| Khác                                  | 30.625.624            | 74.311.542            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>20.201.320.814</b> | <b>17.673.384.923</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải trả cho bên khác                             | 22.282.613.729        | 29.176.687.747        |
| Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo          | 5.452.800.000         | 5.452.800.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Hàng Hải Thái Bình | 2.496.856.000         | -                     |
| Khác  | 14.332.957.729        | 23.723.887.747        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30)                 | 8.615.945.498         | 2.498.952.165         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>30.898.559.227</b> | <b>31.675.639.912</b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | VND                  |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất | 920.502.500          | 920.502.500          |
| Khác  | 670.800.364          | 565.800.364          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>1.591.302.864</b> | <b>1.486.302.864</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                   |                       |                         |                    |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm        |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                       |                         |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 12.671.524.656        | (12.152.596.619)        | 518.928.037        |
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                       |                         |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 4.206.014.412         | 5.758.800.728         | (9.820.070.708)         | 144.744.432        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.598.092.387        | 1.263.000.000         | (21.861.092.387)        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 80.269.766            | 1.168.415.536         | (1.222.487.086)         | 26.198.216         |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                     | 52.376.423            | (52.376.423)            | -                  |
| Thuế khác                  | 2.414.270.268         | 1.592.223.721         | (4.006.493.989)         | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>27.298.646.833</b> | <b>9.834.816.408</b>  | <b>(36.962.520.593)</b> | <b>170.942.648</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | VND                  |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí thuê phụ                           | 3.063.274.655        | 4.935.291.995        |
| Khác                                       | 321.954.915          | 708.767.623          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>3.385.229.570</b> | <b>5.644.059.618</b> |
| Trong đó:                                  |                      |                      |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30) | -                    | 17.432.877           |
| Phải trả bên khác                          | 3.385.229.570        | 5.626.626.741        |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | VND                   |                      |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>5.166.150.977</b>  | <b>2.666.754.783</b> |
| Chi phí lãi vay                            | 2.134.718.904         | -                    |
| Nhận ký cược, ký quỹ                       | 940.000.000           | 200.000.000          |
| Cổ tức phải trả                            | 573.468.776           | 573.468.776          |
| Khác                                       | 1.517.963.297         | 1.893.286.007        |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>8.005.100.000</b>  | <b>400.000.000</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược                       | 8.005.100.000         | 400.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>13.171.250.977</b> | <b>3.066.754.783</b> |
| Trong đó:                                  |                       |                      |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 10.577.702.535        | 816.500.000          |
| Phải trả bên khác                          | 2.593.548.442         | 2.250.254.783        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | Số đầu năm            | Nhận vay<br>trong năm  | Trả nợ vay<br>trong năm | Phân loại lại           | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
|  |                       |                        |                         |                         | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>26.211.519.370</b> | <b>90.267.893.915</b>  | <b>(66.940.444.375)</b> | <b>14.474.650.526</b>   | <b>64.013.619.436</b> |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)                        | 5.000.000.000         | 33.500.000.000         | (3.500.000.000)         | -                       | 35.000.000.000        |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 20.2)                         | 5.288.028.850         | 54.267.893.915         | (46.416.953.853)        | -                       | 13.138.968.912        |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 20.3)     | 5.684.210.520         | -                      | (5.684.210.522)         | 5.684.210.526           | 5.684.210.524         |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.4)                              | -                     | 2.500.000.000          | (1.100.000.000)         | -                       | 1.400.000.000         |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 20.5) | 10.239.280.000        | -                      | (10.239.280.000)        | 8.790.440.000           | 8.790.440.000         |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>16.488.061.049</b> | <b>18.354.000.000</b>  | <b>(1.835.400.000)</b>  | <b>(14.474.650.526)</b> | <b>18.532.010.523</b> |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)                            | 11.368.421.049        | -                      | -                       | (5.684.210.526)         | 5.684.210.523         |
| Nợ thuế tài chính dài hạn<br>(Thuyết minh số 20.5)             | 5.119.640.000         | 18.354.000.000         | (1.835.400.000)         | (8.790.440.000)         | 12.847.800.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>42.699.580.419</b> | <b>108.621.893.915</b> | <b>(68.775.844.375)</b> | <b>-</b>                | <b>82.545.629.959</b> |

Các khoản vay của Công ty từ bên liên quan, ngân hàng và cá nhân để bổ sung nguồn vốn lưu động (Thuyết minh số 20.1 đến 20.4), với chi tiết như sau:

|   |                       |                           |                     |                   |          |
|---|-----------------------|---------------------------|---------------------|-------------------|----------|
| <b>20.1 Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b> |                       |                           |                     |                   |          |
| Bên cho vay                                       | Số cuối năm           | Kỳ hạn trả gốc và trả lãi | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |          |
|   | VND                   |                           |                     |                   |          |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam          | 25.000.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 6,38                |                   | Tín chấp |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                | 10.000.000.000        | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 6,38                |                   | Tín chấp |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>35.000.000.000</b> |                           |                     |                   |          |

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

| Ngân hàng                       | Số cuối năm<br>VND | Ngày đáo hạn   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo   |
|---------------------------------|--------------------|--|---------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | 13.138.968.912     | Từ ngày 11 tháng 5 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 | 5,3 – 6,3           | Tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với giá trị 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30) |

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

| Ngân hàng                        | Số cuối năm<br>VND | Ngày đáo hạn  | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo  |
|----------------------------------|--------------------|---|---------------------|--|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 11.368.421.047     | Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026 | 6,4 – 6,43          | Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9) |

Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Trong đó:           |               |
| Dài hạn đến hạn trả | 5.684.210.524 |
| Dài hạn             | 5.684.210.523 |

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Vay cá nhân

| Bên cho vay  | Số cuối năm<br>VND | Ngày đáo hạn             | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
| Trần Phi Sơn | 1.400.000.000      | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 6,31                | Tín chấp          |

20.5 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

|  | Số cuối năm                               |                    | Số đầu năm                                |                    | VND            |
|--|---|--------------------|---|--------------------|----------------|
|  | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | Lãi thuê tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | Lãi thuê tài chính |                |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả<br>Đến 1 năm | 10.302.657.321                            | 1.512.217.321      | 8.790.440.000                             | 11.127.299.091     | 10.239.280.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn<br>Trên 1 đến 5 năm      | 14.974.565.979                            | 2.126.765.979      | 12.847.800.000                            | 5.182.127.661      | 5.119.640.000  |
| TỔNG CỘNG  | 25.277.223.300                            | 3.638.983.300      | 21.638.240.000                            | 16.309.426.752     | 15.358.920.000 |

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lỗi lũy kế               | VND<br>Tổng cộng       |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                    |                        |                         |                          |                          |                        |
| Số đầu năm                          | 209.723.210.000        | 15.257.068.213          | 5.352.597.635            | 37.470.778.134           | 267.803.653.982        |
| Lỗ thuần trong năm                  | -                      | -                       | -                        | (78.047.718.591)         | (78.047.718.591)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                      | -                       | -                        | (76.528.111)             | (76.528.111)           |
| Số cuối năm                         | <u>209.723.210.000</u> | <u>15.257.068.213</u>   | <u>5.352.597.635</u>     | <u>(40.653.468.568)</u>  | <u>189.679.407.280</u> |
| <b>Năm nay</b>                      |                        |                         |                          |                          |                        |
| Số đầu năm                          | 209.723.210.000        | 15.257.068.213          | 5.352.597.635            | (40.653.468.568)         | 189.679.407.280        |
| Lỗ thuần trong năm                  | -                      | -                       | -                        | (104.683.866.698)        | (104.683.866.698)      |
| Số cuối năm                         | <u>209.723.210.000</u> | <u>15.257.068.213</u>   | <u>5.352.597.635</u>     | <u>(145.337.335.266)</u> | <u>84.995.540.582</u>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

|   | Số cổ phiếu |            |
|---|-------------|------------|
|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                 | 20.972.321  | 20.972.321 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.972.321  | 20.972.321 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ**

|                                    | VND                    |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải | 169.062.667.323        | 122.240.543.514        |
| Doanh thu cho thuê                 | 15.884.518.501         | 11.716.718.988         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>184.947.185.824</b> | <b>133.957.262.502</b> |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Năm nay              | Năm trước            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 830.940.076          | 532.222.681          |
| Lãi tiền gửi          | 236.202.680          | 470.517.484          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>1.067.142.756</b> | <b>1.002.740.165</b> |

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | VND                    |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn của dịch vụ vận tải | 210.008.074.467        | 196.168.885.028        |
| Giá vốn cho thuê            | 11.172.396.480         | 7.973.262.297          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>221.180.470.947</b> | <b>204.142.147.325</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND                  |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay      | 5.212.067.660        | 5.665.318.821        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | -                    | 32.573.039           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>5.212.067.660</b> | <b>5.697.891.860</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                   | VND           |               |
|-------------------|---------------|---------------|
|                   | Năm nay       | Năm trước     |
| Chi phí nhân viên | 3.812.075.152 | 5.458.581.372 |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | VND                   |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 27.405.978.818        | 11.003.292.870        |
| Chi phí nhân viên           | 16.054.058.399        | 16.947.748.794        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 7.130.592.864         | 8.641.676.198         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 547.775.659           | 742.467.612           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 425.263.442           | 652.242.479           |
| Khác                        | 445.632.267           | 376.509.040           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>52.009.301.449</b> | <b>38.363.936.993</b> |

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ                       | 164.903.690.747        | 145.404.719.863        |
| Chi phí nhân viên   | 40.364.773.562         | 40.363.009.960         |
| Chi phí dự phòng  | 27.405.978.818         | 10.859.559.236         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 9, 10 và 11) | 20.756.857.948         | 22.452.332.243         |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu                                | 18.312.624.145         | 19.832.540.412         |
| Chi phí khác  | 5.257.922.328          | 9.052.503.976          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>277.001.847.548</b> | <b>247.964.665.690</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                  | VND                    |                         |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước               |
| <b>Thu nhập khác</b>             | <b>169.421.133</b>     | <b>78.692.986.603</b>   |
| Thu nhập khác                    | 169.421.133            | 281.523.431             |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định  | -                      | 78.411.463.172          |
| <b>Chi phí khác</b>              | <b>(7.390.701.203)</b> | <b>(11.294.723.935)</b> |
| Chi phí nộp phạt                 | (7.379.302.665)        | (11.173.354.026)        |
| Chi phí khác                     | (11.398.538)           | (121.369.909)           |
| <b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>(7.221.280.070)</b> | <b>67.398.262.668</b>   |

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

|   | VND                  |                       |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay              | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN                           | -                    | 15.708.756.475        |
| Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước | 1.263.000.000        | 65.090.283            |
| Các khoản điều chỉnh khác (*)               | -                    | 10.527.697.593        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 1.263.000.000        | 26.301.544.351        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | -                    | 441.882.025           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>1.263.000.000</b> | <b>26.743.426.376</b> |

(\*) Năm trước, Công ty đã tự điều chỉnh và kê khai lại các khoản chi phí thuế liên quan đến các chi phí được trừ của các những năm trước đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                      |                         |
|--|--------------------------|-------------------------|
|  | Năm nay                  | Năm trước               |
| <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>                      | <b>(103.420.866.698)</b> | <b>(51.304.292.215)</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                           | (20.684.173.340)         | (10.260.858.443)        |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                           |                          |                         |
| Chi phí không được trừ                                 | 7.261.450.059            | 8.503.246.376           |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ                    | (163.840.432)            | (93.743.031)            |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*) | 995.172.996              | 1.480.842.292           |
| Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước            | 1.263.000.000            | 65.090.283              |
| Các khoản điều chỉnh khác                              | -                        | 10.527.697.593          |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại               | 12.591.390.717           | 16.521.151.306          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>1.263.000.000</b>     | <b>26.743.426.376</b>   |

(\*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 995.172.996 VND.

### 29.2 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Công ty trong năm khác với lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ này không bao gồm các khoản thu nhập hoặc chi phí chịu thuế hoặc được trừ trong các năm khác và hơn nữa không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được trừ

### 29.3 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 145.562.710.114 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 82.605.756.530) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

|                  |                          |                        | VND  |                      |  |
|------------------|--------------------------|------------------------|--|----------------------|--|
| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ thuế                | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| 2023             | 2028                     | 82.605.756.530         | -  | -                    | 82.605.756.530                               |
| 2024             | 2029                     | 62.956.953.584         | -  | -                    | 62.956.953.584                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>145.562.710.114</b> | <b>-</b>                                   | <b>-</b>             | <b>145.562.710.114</b>                       |

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

| VND              |  |  |   |  |  |
|------------------|--|--|---|--|--|
| Năm phát sinh    | Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm | Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh | Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024 | Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024 | Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024 |
| 2022             | 2027   | 2.209.410.123                                | -   | -  | 2.209.410.123  |
| 2023             | 2028   | 5.194.801.337                                | -   | -  | 5.194.801.337  |
| 2024             | 2029   | 4.975.864.980                                | -   | -  | 4.975.864.980  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  | <b>12.380.076.440</b>                        | <b>-</b>  | <b>-</b>   | <b>12.380.076.440</b>  |

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

**29.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

| VND  |                        |
|--|------------------------|
|  | Amount                 |
| Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 29.3)          | 145.562.710.114        |
| Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 29.4) | 12.380.076.440         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>157.942.786.554</b> |

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                                     | Mối quan hệ                 |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần | Công ty mẹ cao nhất         |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                  | Công ty mẹ                  |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam          | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình                | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cảng Miền Nam                          | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1       | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics                     | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ITL Freight Management            | Công ty trong cùng Tập đoàn |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

*Bên liên quan*

*Mối quan hệ*

Ông Đặng Doãn Kiên

Ông Đặng Vũ Thành

Ông Nguyễn Quốc Thúc

Bà Trần Thị Cẩm Tú

Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh

Bà Đinh Thị Phương Vy

Ông Nguyễn Đăng Trường

Ông Dương Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm

Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Thư ký Hội đồng quản trị

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Phó Tổng Giám đốc

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Các bên liên quan</i>                     | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>   | <i>VND</i>     |                  |
|--|-----------------------------|----------------|------------------|
|  |                             | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (*)         | Thuê văn phòng              | 347.962.308    | 1.176.702.048    |
|  | Thu nhập khác               | 308.935.323    | 792.912.654      |
|  | Sử dụng dịch vụ             | 24.127.158     | -                |
|  | Trả gốc vay                 | -              | 65.000.000.000   |
|  | Vay                         | -              | 15.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                | Chi phí lãi vay             | -              | 1.043.710.247    |
|  |                             |                |                  |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                | Thuê xe                     | 3.324.339.408  | 3.047.311.124    |
|  | Đặt cọc                     | -              | 277.028.284      |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics           | Vay                         | 8.500.000.000  | 5.000.000.000    |
|  | Trả gốc vay                 | 3.500.000.000  | -                |
|  | Sử dụng dịch vụ             | 1.999.401.225  | 1.670.138.524    |
|  | Chi phí lãi vay             | 561.614.798    | 17.432.877       |
|  | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 446.284.721    | 108.000.000      |
|  | Thuê nhà kho                | 94.500.000     | 94.500.000       |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo | Sử dụng dịch vụ             | 48.836.235     | 599.105.129      |
|  | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | -              | 1.896.212.692    |

(\*) Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành một (1) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức là 27.000.000.000 VND và trong năm 2025, Công ty mẹ cũng đã phát hành 1 chứng thư bảo lãnh tiền gửi tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND như các tài sản thế cho các khoản vay (Thuyết minh số 20.2 và 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

|  |                             |                | VND         |
|--|-----------------------------|----------------|-------------|
| Các bên liên quan                        | Nội dung nghiệp vụ          | Năm nay        | Năm trước   |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam | Vay                         | 25.000.000.000 | -           |
|  | Chi phí lãi vay             | 1.555.671.229  | -           |
|  | Thuê nhà kho                | 150.000.000    | 500.000.000 |
|  | Sử dụng dịch vụ             | 83.208.365     | 131.656.945 |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics            | Nhận đặt cọc                | 7.605.100.000  | -           |
|  | Sử dụng dịch vụ             | 793.678.593    | -           |
|  | Đặt cọc                     | 144.000.000    | -           |
|  | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 25.151.342     | -           |
| Công ty Cổ phần ITL Freight Management   | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 48.407.407     | -           |
| Ông Dương Việt Cường                     | Tạm ứng                     | 417.000.000    | -           |
|  | Chi phí công tác            | 287.374.130    | -           |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |                             |                    | VND                |
|--|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Các bên liên quan  | Nội dung nghiệp vụ          | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b> |                             |                    |                    |
| Công ty Cổ phần ITL Freight Management                     | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 52.280.000         | -                  |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                         | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 28.620.000         | -                  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần          | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | -                  | 249.605.626        |
|  |                             | <b>80.900.000</b>  | <b>249.605.626</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>           |                             |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                              | Đặt cọc                     | 277.028.284        | 277.028.284        |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics                              | Đặt cọc                     | 144.000.000        | -                  |
| Ông Dương Việt Cường                                       | Tạm ứng                     | 106.230.087        | -                  |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                           | Cung cấp dịch vụ            | 22.978.930         | 23.829.874         |
| Công ty Cổ phần ITL Freight Management                     | Cung cấp dịch vụ            | 5.910.800          | -                  |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                         | Cung cấp dịch vụ            | 4.000.000          | -                  |
| Ông Nguyễn Hoàng Long                                      | Tạm ứng                     | -                  | 5.000.100          |
|  |                             | <b>560.148.101</b> | <b>305.858.258</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|  |                    |                       | VND                  |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Các bên liên quan                                      | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 15) |                    |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                          | Thuê xe            | 4.487.858.205         | 897.571.641          |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                     | Sử dụng dịch vụ    | 2.648.311.044         | 744.373.418          |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                       | Thuê văn phòng     | 731.917.154           | 323.101.284          |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam               | Sử dụng dịch vụ    | 385.000.000           | 220.000.000          |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics                          | Sử dụng dịch vụ    | 311.040.000           | 293.857.182          |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần      | Sử dụng dịch vụ    | 51.819.095            | 20.048.640           |
|  |                    | <b>8.615.945.498</b>  | <b>2.498.952.165</b> |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 18)   |                    |                       |                      |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                     | Chi phí lãi vay    | -                     | 17.432.877           |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 19)      |                    |                       |                      |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics                          | Nhận đặt cọc       | 7.605.100.000         | -                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam               | Chi phí lãi vay    | 1.555.671.229         | -                    |
| Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex              | Phải trả khác      | 816.000.000           | 816.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                     | Chi phí lãi vay    | 579.047.675           | -                    |
| Ông Dương Việt Cường                                   | Phải trả khác      | 20.865.600            | -                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần      | Chi trả hộ         | 1.018.031             | 500.000              |
|  |                    | <b>10.577.702.535</b> | <b>816.500.000</b>   |
| <b>Vay ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 20)                |                    |                       |                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam               | Vay                | 25.000.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics                     | Vay                | 10.000.000.000        | 5.000.000.000        |
|  |                    | <b>35.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| Tên                        | Chức vụ   | Thu nhập      |               | VND |
|----------------------------|---|---------------|---------------|-----|
|                            |   | Năm nay       | Năm trước     |     |
| Hội đồng Quản trị          |   |               |               |     |
| Ông Đặng Doãn Kiên         | Chủ tịch HĐQT<br>(bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024)     | 30.000.000    | 120.000.000   |     |
| Ông Đặng Vũ Thành          | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024)        | 45.000.000    | 180.000.000   |     |
| Ông Bùi Quang Liên         | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)     | 30.000.000    | 120.000.000   |     |
| Bà Trần Thị Cẩm Tú         | Thư ký HĐQT   | 60.000.000    | 60.000.000    |     |
| Ban Kiểm soát              |   |               |               |     |
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trình | Trưởng BKS  | 24.000.000    | 51.636.364    |     |
| Ông Nguyễn Đăng Trường     | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)       | 24.000.000    |               | -   |
| Bà Đinh Thị Phương Vy      | Thành viên  | 15.000.000    | 60.000.000    |     |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh     | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2023)     | -             | 36.521.739    |     |
| Ban Tổng Giám đốc          |   |               |               |     |
| Ông Dương Việt Cường       | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024) | 1.078.030.001 |               | -   |
| Ông Bùi Quang Liên         | Tổng Giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024)   | 450.790.435   | 1.496.750.000 |     |
| TỔNG CỘNG                  |   | 1.756.820.436 | 2.124.908.103 |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|  | VND               |                  |
|--|-------------------|------------------|
|  | Năm nay           | Năm trước        |
| Lỗ thuần sau thuế TNDN   | (104.683.866.698) | (78.047.718.591) |
| Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | (104.683.866.698) | (78.047.718.591) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân                     | 20.972.321        | 20.972.321       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                        | (4.992)           | (3.721)          |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                      | (4.992)           | (3.721)          |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Công ty là bên đi thuê**

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                  |                       |
|------------------|----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 888.962.428          | 1.704.513.880         |
| Từ 2 đến 5 năm   | 2.248.228.000        | 2.248.228.000         |
| Trên 5 năm       | 6.124.271.355        | 6.697.845.917         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>9.261.461.783</b> | <b>10.650.587.797</b> |

**Công ty là bên cho thuê**

Công ty hiện đang cho thuê kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                  |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Đến 1 năm        | 2.541.818.181        | 2.396.363.636        |
| Từ 2 đến 5 năm   | 363.636.364          | 2.545.454.545        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.905.454.545</b> | <b>4.941.818.181</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

